TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 185/2018/DS-ST
Ngày: 24/7/2018
V/v : Đòi tiền.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: - Ông Đỗ Minh Hoàng
Các Thẩm phán: - Ông Vũ Viết Văn;
- Bà Trần Thị Liên Anh.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Hòa – Thư ký TAND Thành phố Hà Nội.

Đại diện VKSND Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Vĩnh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 24/7/2018, tại trụ sở TAND Thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2018/TLPT-DS ngày 04/5/2018 về việc: "Tranh chấp đòi tiền";

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2018/DS-ST ngày 23/01/2018 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

TheoQuyết định đưa vụ án ra xét xử số 204/2018/QĐXX-PT ngày 26 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần phân phối T. K. Trụ sở: 76-78 đường 9A, khu dân cư Tr. S, xã B. H, huyện B.C, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông RB – Giám đốc. *Đại diện theo ủy quyền*: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1984 theo hợp đồng ủy quyền ngày 15/5/2018 (Có mặt bà H1).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc O – Luật sư Công ty Luật TNHH COCI, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thu H, sinh năm 1975. Cư trú tại: P 207 khu TT A1, ngách 15/34, ngõ 15 PH M, phường PH M, quận Đ. Đ, TP Hà Nội.

3. Người kháng cáo: Bà Lê Thu H, sinh năm 1975- Bị đơn. Cư trú tại: P207 khu TT A1, ngách 15/34, ngõ 15 PH M, phường PH M, quận Đ. Đ, Thành phố Hà Nội. Bà H vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

1. ***Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

Ngày 01/01/2012, Công ty cổ phần phân phối T. K (*Sau đây viết tắt là: Công ty T. K)* ký hợp đồng lao động có thời hạn số: 01/HĐLĐ-TK với bà Lê Thu H. Theo nội dung hợp đồng thì bà H làm việc từ ngày 01/01/2012 đến ngày 01/01/2015, với chức danh chuyên môn: Trưởng phòng Sale kênh on;

Quá trình thực hiện công việc, bà H đã nhiều lần lấy hàng của Công ty T. K dưới tên các khách hàng của Công ty T. K để bán nhưng không thực hiện việc thanh toán tiền, Công ty T. K đã nhiều lần yêu cầu bà H thanh toán nhưng không kết quả. Sau nhiều lần rà soát, xác minh hai bên đã tiến hành đối chiếu và xác nhận nợ cụ thể như sau:

"Biên bản xác nhận nợ (V/v Lấy hàng của công ty bán chưa trả tiền)" ngày: 18/12/2013 "*..... Bà Lê Thu H xác nhận nợ Chi nhánh Công ty cổ phần phân phối T. K, do lấy hàng công ty bán dưới tên các khách hàng của Công ty T. K .... Tổng cộng 481.691.243 đồng*";

"Biên bản xác nhận nợ (V/v Lấy hàng của công ty bán chưa trả tiền)" ngày: 11/3/2014 "*..... Bà Lê Thu H xác nhận nợ Chi nhánh Công ty cổ phần phân phối T. K, do lấy hàng công ty bán dưới tên các khách hàng của Công ty T. K và chưa trả tiền đến hết ngày 11 tháng 3 năm 2014 với số tiền như sau.... 773.727.135 đ*";

"Biên bản xác nhận nợ (V/v Lấy hàng của công ty bán chưa trả tiền)" ngày: 18/3/2014 "*..... Bà Lê Thu H xác nhận nợ Chi nhánh Công ty cổ phần phân phối T. K, do lấy hàng công ty bán dưới tên các khách hàng của Công ty T. K và hàng mượn & tạm ứng tiền của Công ty T. K chưa trả tiền đến hết ngày 18 tháng 3 năm 2014 với số tiền như sau.... 29.945.469 đồng* ";

Tổng hợp từ 03 biên bản xác nhận nợ trên và nợ phát sinh sau ngày 18/3/2014. Các bên tiếp tục chốt nợ bằng: "Biên bản xác nhận nợ (V/v) Lấy hàng của công ty bán chưa trả tiền)" ngày 03/4/2014 – Điều 1 "*..... Bà Lê Thu H xác nhận nợ Chi nhánh Công ty cổ phần phân phối T. K, do lấy hàng công ty bán dưới tên các khách hàng của Công ty T. K và hàng mượn & tạm ứng tiền của Công ty T. K chưa trả tiền đến hết ngày 3 tháng 4 năm 2014 với số tiền như sau.... Tổng cộng 1.765.119.779 đồng* "; Điều 2 "*....Bà Lê Thu H cam kết sẽ thanh toán khoản nợ nêu Điều 1 Biên bản xác nhận nợ cho Chi nhánh Công ty cổ phần phân phối T. K.*";.. Điều 4 *"..Biên bản này thay thế cho Biên bản xác nhận nợ ngày 18/12/2013 +11/3/2014 + 18/3/2014)"*

Công ty T. K đã nhiều lần yêu cầu bà H trả số tiền theo biên bản xác nhận nợ nhưng không kết quả. Thậm chí Công ty T. K đã làm đơn tố cáo về hành vi chiếm đoạt tài sản của bà H đến Cơ quan điều tra. Tuy nhiên Cơ quan điều tra đã ban hành quyết định không khởi tố vụ án hình sự, xác định vụ việc thuộc quan hệ pháp luật dân sự .

Nay đề nghị Tòa án buộc bà H phải trả Công ty T. K số tiền còn nợ theo Biên bản xác nhận nợ ngày 03/4/2014 là: 1.765.119.779 đồng và không yêu cầu bà H phải trả lãi suất đối với số tiền gốc còn nợ.

2. ***Bị đơn - Bà Lê Thu H trình bày trong quá trình tiến hành tố tụng; tại bản giải trình ngày 27/11/2015 và biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2016 như sau:***

Bà làm nhân viên kinh doanh tại Công ty T. K từ ngày 04/7/2007. Năm 2009, do có thành tích xuất sắc nên Công ty đã bổ nhiệm bà làm trưởng phòng kinh doanh khu vực miền bắc cùng với 04 nhân viên bán hàng. Năm 2010, bà đảm nhiệm thêm vị trí quản lý nhãn hiệu rượu Nhật, trách nhiệm chính là quảng bá và phát triển chiến lược bán sản phẩm.Với vị trí Trưởng phòng, bà luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, luôn đạt doanh số do Công ty đặt ra. Khi xảy ra các khoản nợ, bà đã họp và báo cáo chi tiết tất cả các khoản nợ của khách với Tổng giám đốc điều hành công ty, Tổng giám đốc đã xác định: Đó là trách nhiệm của bộ phận kế toán thu nợ, không phải của bộ phận kinh doanh bán hàng, bà chỉ có trách nhiệm hỗ trợ Công ty thu hồi nợ.

Tuy nhiên: Vài ngày sau bà nhận được quyết định đình chỉ công việc, bà đã xin ở lại làm việc. Công ty đưa ra điều kiện nếu bà chốt tất cả các số liệu và cam kết thu hồi nợ cho Công ty, đồng thời cam kết nếu không thu hồi được phải trả nợ thay cho khách hàng và ký giấy tờ hợp thức hóa hồ sơ kế toán. Bà đã cam kết chịu trách nhiệm thu hồi các khoản nợ và chịu trách nhiệm ký nợ với Công ty theo 03 Biên bản xác nhận nợ vào các ngày: 18/12/2013; 11/3/2014; 18/3/2014 và Biên bản xác nhận nợ chốt ngày 03/4/2014 đúng như nguyên đơn đã trình bày trên. Bà đề nghị việc thanh toán các khoản này bằng khoản tiền tương đương với mức lương bà được nhận và Công ty ủy quyền cho bà thu nợ các khách hàng. Bà đã thuyết phục khách hàng xác nhận nợ với bà, kể cả việc bà chấp nhận nợ với số tiền hàng ít hơn so với thực tế số hàng đã mua vì bà nghĩ rằng rồi thu nợ hoặc lấy lương trả dần cho công ty. Ngoài ra theo yêu cầu của Công ty, bà phải ký rất nhiều biên bản, giấy tờ để Công ty hợp thức hóa hồ sơ kế toán. Nay Công ty T. K khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền còn nợ theo biên bản xác nhận nợ ngày 03/4/2014, bà không chấp nhận vì: Bà đã làm hết và đúng trách nhiệm được giao, không làm mất mát hay thất thoát tài sản của Công ty, bà chỉ là người đi làm thuê, sau khi bán hàng - khách hàng nợ là nợ Công ty, bà không chiếm dụng bất cứ khoản nào. Bà đề nghị: Hủy bỏ, tuyên vô hiệu đối với toàn bộ các văn bản (biên bản xác nhận nợ, biên bản đối chiếu công nợ, giấy tờ tài liệu khác) do bà bị lừa dối ký kết mà bản chất giao dịch, sự việc không đúng sự thật khách quan.

Ngoài ra bà yêu cầu Tòa án buộc Công ty hoàn trả sổ bảo hiểm xã hội; Xử phạt hành vi giữ trái phép sổ bảo hiểm xã hội của người lao động. Buộc Công ty T. K trả tiền thưởng, tiền hoa hồng, trợ cấp thôi việc, bồi thường tiền lương từ ngày bị buộc

thôi việc trái pháp luật, danh dự, uy tín, tổn thất thu nhập cho bà. Tổng số tiền bà yêu cầu bồi thường là 2.000.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm số: 02/2018/DSST ngày 23/01/2018, Tòa án nhân dân quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội đã Quyết định:

Căn cứ vào:

- Các Điều: 280; 281; 290 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu đòi tiền của Công ty cổ phần phân phối T. K đối với bà Lê Thu H.

2. Buộc bà Lê Thu H phải trả cho Công ty cổ phần phân phối T. K số tiền là 1.765.119.779 (Một tỷ bảy trăm sáu mươi lăm triệu một trăm mười chín nghìn bảy trăm bảy mươi chín) đồng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần phân phối T. K không yêu cầu phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền gốc 1.765.119.779 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định: Quyền về thỏa thuận thi hành án, về nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án; về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm. Bà H kháng cáo bản án sơ thẩm số: 02/2018/DSST ngày 23/01/2018 của TAND quận Đống Đa với yêu cầu cụ thể là:

Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết: "*Sửa đổi hoặc hủy án sơ thẩm và hủy bỏ trách nhiệm trả tiền của bị đơn (Lê Thu H), nguyên đơn (Công ty cổ phần T. K) tự đòi tiền hoặc khởi kiện đối với các khách hàng của mình*".

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên quan điểm trình bày tại cấp sơ thẩm;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm:

Việc bà H cho rằng bị lừa dối nên ký vào biên bản xác nhận nợ là không có căn cứ. Giữ nguyên quan điểm đề nghị buộc bà H phải trả nguyên đơn số tiền còn nợ theo biên bản xác nhận nợ mà bà đã ký.

Người kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo và quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm.

Các đương sự không thỏa thuận được cách giải quyết vụ án.

* Đại diện VKSND Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Do cấp sơ thẩm không điều tra rõ về nhiệm vụ quyền hạn của bà H trong việc bán hàng cho khách hàng; chưa đủ căn cứ để xác định bà H phải chịu toàn bộ số nợ như biên bản xác nhận nợ vì trong các phiếu xuất hàng có một số hóa đơn xuất hàng không do bà H trực tiếp ký; chưa điều tra xác minh đầy đủ các khách hàng đã lấy hàng của Công ty mà ở cấp phúc thẩm không khắc phục được. Đề nghị: Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hủy bản án sơ thẩm số 02/2018/DSST ngày 23/01/2018 của TAND quận Đống Đa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định của bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Về hình thức đơn kháng cáo: Bị đơn là bà H làm đơn kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí đúng quy định. Xác định người kháng cáo đã thực hiện quyền kháng cáo hợp lệ về hình thức.

Đơn xin xét xử vắng mặt của bà H phù hợp với quy định pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt bà H.

[2]. Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

2.1.1. Xét yêu cầu hủy, sửa án sơ thẩm, hủy nghĩa vụ trả nợ của bị đơn. Hội đồng xét xử thấy:

Tòa án cấp phúc thẩm đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập bà H đến Tòa để lấy ý kiến cụ thể liên quan đến nội dung kháng cáo của bà. Tuy nhiên, bà H đã không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, thậm chí bà có đơn yêu cầu Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho bà được Tòa án chấp nhận, Luật sư đã đến nghiên cứu và sao chụp hồ sơ tại Tòa án, bà lại làm đơn xin rút yêu cầu Luật sư. Vì vậy, HĐXX chỉ xem xét kháng cáo của bà H trên cơ sở đơn kháng cáo, đơn đề nghị, giải trình mà bà đã nộp tại Tòa án.

Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bà H lấy tư cách tên các khách hàng của Công ty T. K để đặt hàng. Hàng hóa được Công ty xuất từ kho chi nhánh tại Hà Nội (bà H đã trực tiếp ký nhận vào một số hóa đơn). Có một số hóa đơn bà H không ký nhận nhưng khách hàng bà H cung cấp tên, địa chỉ lại không phù hợp với các tài liệu xuất hàng, tài liệu về khoản nợ do bà trình bày. Ngoài ra bà H còn trình bày đã giao

hàng cho một số khách hàng nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ hoặc đã cung cấp nhưng khách hàng không thừa nhận.

Do bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về khách hàng đã ký hợp đồng nhận hàng trực tiếp với Công ty chưa trả tiền nên bà H phải tiến hành đối chiếu và xác nhận nợ tiền hàng mà Công ty xuất hàng theo từng thời điểm cụ thể bằng các: "Biên bản xác nhận nợ (V/v Lấy hàng của công ty bán chưa trả tiền)" ngày: 18/12/2013; 11/3/2014; 18/3/2014; chốt khoản nợ từ 03 biên bản trên và khoản nợ phát sinh sau ngày 18/3/2014 bằng "**Biên bản xác nhận nợ (V/v Lấy hàng của công ty bán chưa trả tiền**)" ngày 03/4/2014. Cụ thể: Điều 1 "*..... Bà Lê Thu H xác nhận nợ Chi nhánh Công ty cổ phần phân phối T. K, do lấy hàng công ty bán dưới tên các khách hàng của Công ty T. K và hàng mượn & tạm ứng tiền của Công ty T. K chưa trả tiền đến hết ngày 3 tháng 4 năm 2014 với số tiền như sau.... Tổng cộng 1.765.119.779 đồng* "; Điều 2 "*....Bà Lê Thu H cam kết sẽ thanh toán khoản nợ nêu Điều 1 Biên bản xác nhận nợ cho Chi nhánh Công ty cổ phần phân phối T. K.";* Điều 4 *".. Biên bản này thay thế cho Biên bản xác nhận nợ ngày 18/12/2013 +11/3/2014 + 18/3/2014)".*

Không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc bà H bị ép buộc ký vào các "**Biên bản xác nhận nợ (V/v Lấy hàng của công ty bán chưa trả tiền**)" nêu trên. Do đó Công ty T. K yêu cầu bà H phải thanh toán trả số tiền 1.765.119.779 đồng trị giá số hàng mà bà H lấy hàng của Công ty mang đi bán nhưng chưa trả tiền là có căn cứ. Buộc bà H phải thực hiện nghĩa vụ trả Công ty T. K theo "**Biên bản xác nhận nợ (V/v Lấy hàng của công ty bán chưa trả tiền**)" ngày 03/4/2014 và quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu tính lãi phát sinh của nguyên đơn.

2.1.2. Xét đề nghị của bà H về việc: Đề nghị không xác định bà là bị đơn; tuyên Công ty T. K tự đòi tiền hoặc khởi kiện đối với các khách hàng của mình. Hội đồng xét xử thấy:

Như các nhận định tại điểm 2.1.1 phần này, không có cơ sở để xác định số nợ mà bà H đã xác nhận nợ tại "**Biên bản xác nhận nợ (V/v Lấy hàng của công ty bán chưa trả tiền**)" ngày 03/4/2014 là do các khách hàng cụ thể nào của Công ty đã lấy hàng nhưng không thực hiện thanh toán tiền trả Công ty. Bản thân bà H cũng thừa nhận " ***Bà đã thuyết phục khách hàng xác nhận nợ, kể cả việc chấp nhận nợ với số tiền hàng ít hơn so với thực tế số hàng đã mua vì bà nghĩ rằng có thu nhập rồi thu nợ hoặc lấy lương trả dần cho công ty***" nhưng bà lại không xuất trình văn bản về việc chốt nợ giữa bà với khách hàng. Điều này thể hiện: Nếu có khách hàng còn nợ tiền hàng thì họ đã xác nhận nợ với bà và bà đã quyết định về khoản nợ phải trả " ***kể cả việc chấp nhận nợ với số tiền hàng ít hơn so với thực tế số hàng đã mua"*** . Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà về việc: Công ty T. K tự đòi tiền hoặc

khởi kiện đối với các khách hàng của mình. Xác định: Bà H phải có nghĩa vụ trả số tiền như cấp sơ thẩm xác định và đưa bà H tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn là đúng quy định pháp luật được cấp phúc thẩm giữ nguyên và bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

2.1.3. Đối với việc bà H yêu cầu: Công ty T. K phải hoàn trả sổ bảo hiểm xã hội cho bà; xử phạt hành vi giữ trái phép sổ bảo hiểm xã hội của người lao động; buộc Công ty T. K phải bồi thường cho bà 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên: Vấn đề này bà H không có yêu cầu phản tố, cấp sơ thẩm không xét là có căn cứ. Nếu có tranh chấp về Hợp đồng lao động thì bà H có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật. Mặt khác: Bà H không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về phần này, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

2.2. Quan điểm của Hội đồng xét xử phúc thẩm:

2.2.1. Quyết định của cấp sơ thẩm: Buộc bà H phải trả Công ty T. K số tiền 1.765.119.779 đồng theo "**Biên bản xác nhận nợ (V/v Lấy hàng của công ty bán chưa trả tiền)**" ngày 03/4/2014 và quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự; buộc bà H tham gia tố tụng với tư cách - Bị đơn là đúng quy định pháp luật.

2.2.2. Quan điểm của đại diện VKSND Thành phố Hà Nội tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

2.2.3. Từ những quan điểm nêu trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bà H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. **Về nghĩa vụ nộp án phí**:

Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được HĐXXchấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Án phí sơ thẩm: Giữ nguyên quyết định về án phí sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm

Vì lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 147; Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 280, Điều 290 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu đòi tiền của Công ty cổ phần phân phối T. K đối với bà Lê Thu H.

2. Buộc bà Lê Thu H phải trả cho Công ty cổ phần phân phối T. K 1.765.119.779 (*Một tỷ, bảy trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm mười chín nghìn, bảy trăm bảy mươi chín*) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần phân phối T. K không yêu cầu bà Lê Thu H phải thanh toán tiền lãi suất của số tiền 1.765.119.779 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người bị thi hành án chưa thi hành thì còn phải chịu lãi đối với khoản tiền chưa thi hành theo mức lãi suất là 10%/năm (Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015).

4. Án phí:

Bà Lê Thu H phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự phúc thẩm và 64.953.593 (*Sáu mươi bốn triệu, chín trăm lăm mươi ba nghìn, năm trăm chín mươi ba)* đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được đối trừ với 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo "Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án" số 0006981 ngày 04/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa.

Công ty cổ phần phân phối T. K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Công ty cổ phần phân phối T. K 19.651.000 (*Mười chín triệu, sáu trăm lăm mươi mốt nghìn*) đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo "Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án" số 0003330 ngày 19/10/ 2015 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay kể từ ngày Tòa tuyên án./.

Nơi nhận:
Nơi nhận:
- *VKSNDTP Hà Nội;*
- *TAND quận Đống Đa;*
- *CC THADS Quận Đống Đa;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu Hồ sơ vụ án/V phòng.*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Minh Hoàng